

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 31-12-2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thùy Dương;
2. Ông Nguyễn Ngọc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quyết – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 181/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Hồng T, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 817/35, đường L, tổ 37, khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Đỗ Xuân V, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 817/35, đường L, tổ 37, khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Hồng T trình bày:

Bà Võ Hồng T và ông Đỗ Xuân V tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 210, quyển số 01/2007, ngày 04 tháng 12 năm 2007. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn; hiện nay, bà T và ông V không còn thương yêu và chăm sóc nhau, không cùng nhau thực hiện các công việc chung trong gia đình. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc

sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông V.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông V có 02 con chung tên Đỗ Xuân H, sinh ngày 16 tháng 10 năm 2008 và Đỗ Đại P, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2016; các con chung đang sống cùng với bà T và ông V. Hiện nay, bà T có thu nhập khoảng 9.000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện để nuôi con nên khi ly hôn, bà T yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho bà T được nuôi dưỡng 02 con chung; bà T không yêu cầu ông V phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đỗ Xuân V được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông V không đến Tòa án nhân dân thành phố T làm việc, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án, vì vậy Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bị đơn ông Đỗ Xuân V về việc giải quyết vụ án.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu Đỗ Xuân H ngày 19 tháng 10 năm 2021, cháu H trình bày mặc dù cháu H đang sống chung trong gia đình với ba, mẹ và em; cháu H thương cả cha lẫn mẹ nhưng bà T là người thường xuyên chăm lo vấn đề sinh hoạt cá nhân và chăm sóc cho cháu H và cháu P.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn vi phạm nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông V đã trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Về con chung: Tại đơn khởi kiện, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, bà T không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con; nhận thấy bà T có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt vấn đề xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông V nên Tòa án xác

định quan hệ pháp luật trong vụ án là “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông V đang cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Nguyên đơn bà T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt, bị đơn ông V đã được Tòa án niêm yết hợp lệ 02 lần để tham gia phiên tòa vào các ngày 13 tháng 12 và 31 tháng 12 năm 2021 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T và ông V.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông V tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 210, quyển số 01/2007, ngày 04 tháng 12 năm 2007. Hôn nhân của bà T và ông V là hợp pháp.

Bà T cho rằng tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông V không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc; vợ chồng không còn thương yêu và chăm sóc nhau, không cùng nhau thực hiện các công việc chung trong gia đình; do đó bà T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông V.

Hội đồng xét xử xét thấy qua xác minh tại địa phương để xác định nguyên nhân mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân của vợ chồng bà T và ông V thì địa phương không rõ vì vợ chồng bà T và ông V không có trình báo với địa phương về vấn đề mâu thuẫn gia đình. Tuy nhiên thực tế, tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông V đã không còn nên bà T mới khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông V; ông V được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án để tham gia tố tụng, cũng không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án, chứng tỏ ông V cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà T. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà T và ông V đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn; bà T và ông V không còn quan tâm, chăm sóc nhau, cùng nhau thực hiện các công việc chung trong gia đình; mục đích hôn nhân giữa bà T và ông V không đạt được. Do đó yêu cầu của bà T về việc được ly hôn với ông V là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông V có 02 con chung tên Đỗ Xuân H, sinh ngày 16 tháng 10 năm 2008 và Đỗ Đại P, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2016. Xét, giấy xác nhận lương và hợp đồng lao động do bà T cung cấp thể hiện hiện nay bà T có công việc ổn định, thu nhập trung bình khoảng 9.500.000 đồng/tháng, đủ điều kiện để nuôi 02 con. Đồng thời, cháu H trình bày mặc dù sống chung trong gia đình, cháu H thương cả cha lẫn mẹ nhưng bà T là người thường xuyên chăm lo vấn đề sinh hoạt cá nhân và chăm sóc cho cháu H và cháu P; cháu H và cháu P đang sống cùng với nhau, các cháu

còn nhỏ, cần sự chăm sóc của người mẹ hơn; để đảm bảo sự ổn định về môi trường sống thì cần giao cháu P và cháu H cho bà T nuôi dưỡng. Bà T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung là có căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông V phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí không có giá ngạch theo quy định khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Hồng T đối với bị đơn ông Đỗ Xuân V về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Hồng T được ly hôn với ông Đỗ Xuân V.

Giấy chứng nhận kết hôn số 210, quyển số 01/2007, ngày 04 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Võ Hồng T và ông Đỗ Xuân V không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Giao cháu Đỗ Xuân H, sinh ngày 16 tháng 10 năm 2008 và Đỗ Đại P, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2016 cho bà Võ Hồng T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Hồng T về việc không yêu cầu ông Đỗ Xuân V cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Võ Hồng T và ông Đỗ Xuân V được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không ai được quyền cản trở. Trường hợp ông Đỗ Xuân V lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi con của bà Võ Hồng T thì bà Võ Hồng T có quyền yêu cầu hạn chế quyền thăm nom con của ông Đỗ Xuân V theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt vấn đề giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Hồng T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0051409 ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hằng